

## MẪU BÁO CÁO

### Kết quả triển khai công tác kiểm soát tài sản, thu nhập

(Kèm theo Công văn số: ..../UBND-NC ngày .../.../2021 của UBND tỉnh)

Cơ quan, tổ chức, đơn vị  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Số:     /

....., ngày     tháng     năm

## BÁO CÁO

### Kết quả triển khai công tác kiểm soát tài sản, thu nhập năm 2021

#### 1. Việc chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập

- Phạm vi, đặc điểm tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.
- Các văn bản pháp luật áp dụng.
- Các văn bản chỉ đạo, đôn đốc của cấp trên.
- Các văn bản cơ quan, đơn vị đã triển khai như: Kế hoạch, phương án, tổ chức tuyên truyền...

#### 2. Kết quả thực hiện

##### 2.1. Kết quả kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập hằng năm và bổ sung năm 2021 (TSTN)

| STT       | NỘI DUNG  | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LIỆU |
|-----------|---|-------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Kê khai tài sản, thu nhập</b>  |             |         |
| 1         | Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị phải tổ chức thực hiện việc kê khai TSTN (nếu chỉ có 01 đơn vị thì ghi 01, trường hợp có các đơn vị trực thuộc thì ghi tổng số đơn vị trực thuộc đồng thời liệt kê cụ thể tên các đơn vị trực thuộc) | CQ, TC, ĐV  |         |
| 2         | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập (ghi tương tự mục 1)  | CQ, TC, ĐV  |         |
|           | Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị   | %           |         |
| 3         | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này (ghi tương tự mục 1, 2)  | CQ, TC, ĐV  |         |
|           | Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị   | %           |         |
| 4         | Số người phải kê khai tài sản, thu nhập hằng năm  | Người       |         |
| 5         | Số người đã kê khai tài sản, thu nhập hằng năm  | Người       |         |
| 6         | Số người phải kê khai tài sản, thu nhập bổ sung   | Người       |         |
| 7         | Số người đã kê khai tài sản, thu nhập bổ sung   | Người       |         |
| <b>II</b> | <b>Công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập</b>  |             |         |

|   |   |             |  |
|---|---|-------------|--|
| 1 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập | CQ, TC, ĐV  |  |
|   | Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị   | %           |  |
| 2 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này  | CQTCDV      |  |
|   | Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị   | %           |  |
| 3 | Tổng số bản kê khai   | Bản kê khai |  |
| 4 | Số bản kê khai đã được công khai  | Bản kê khai |  |
|   | Tỷ lệ so với tổng số bản kê khai  | %           |  |
| 5 | Số bản kê khai đã được công khai theo hình thức niêm yết                                      | Bản kê khai |  |
|   | Tỷ lệ so với số bản kê khai đã được công khai   | %           |  |
| 6 | Số bản kê khai đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp                               | Bản kê khai |  |
|   | Tỷ lệ so với số bản kê khai đã được công khai   | %           |  |

## 2.2. Kết quả kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ năm 2021 theo khoản 4 Điều 36 Luật PCTN năm 2018

- Đơn vị báo cáo việc triển khai công tác kê khai, công khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 của Luật PCTN 2018 được dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác trong năm 2021.

- Thời gian tổ chức cuộc họp lấy phiếu tín nhiệm khi tiến hành bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác: thứ... ngày... tháng... năm 2021

- Danh sách người có nghĩa vụ kê khai quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 34 của Luật PCTN 2018 được dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác trong năm 2021 đã tiến hành kê khai tài sản, thu nhập:

| STT              | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Chức vụ/ chức danh công tác | Cơ quan/đơn vị công tác | Ghi chú |
|------------------|-----------|---------------------|-----------------------------|-------------------------|---------|
|                  | 1         | 5                   | 6                           | 7                       | 17      |
|                  |           |                     |                             |                         |         |
|                  |           |                     |                             |                         |         |
|                  |           |                     |                             |                         |         |
|                  |           |                     |                             |                         |         |
| <b>Tổng cộng</b> |           |                     |                             |                         |         |

- Số bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai được dự kiến bầu, phê chuẩn, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cử giữ chức vụ khác trong năm 2021 đã được công khai trong cuộc họp: .../...

### 2.3. Kết quả kê khai, công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu năm 2021 theo điểm b khoản 1 Điều 36 Luật PCTN năm 2018

- Đơn vị báo cáo việc triển khai công tác kê khai, công khai tài sản, thu nhập lần đầu của người có nghĩa vụ kê khai quy định tại điểm b khoản 1 Điều 36 Luật PCTN năm 2018 trong năm 2021.

- Danh sách người có nghĩa vụ kê khai:

| STT | Họ tên           | Ngày tháng năm sinh | Chức vụ/ chức danh công tác | Cơ quan/đơn vị công tác | Ngày được tiếp nhận, tuyển dụng, bổ trí vào vị trí công tác |   |   |
|-----|------------------|---------------------|-----------------------------|-------------------------|---|---|---|
|     |                  |                     |                             |                         | Số VB tiếp nhận, tuyển dụng, bổ trí vào vị trí công tác     | Ngày VB tiếp nhận, tuyển dụng, bổ trí vào vị trí công tác | Ngày được tiếp nhận, tuyển dụng, bổ trí vào vị trí công tác |
| 1   | 2                | 3                   | 4                           | 5                       | 6   | 7   | 8   |
|     |                  |                     |                             |                         |   |   |   |
|     |                  |                     |                             |                         |   |   |   |
|     |                  |                     |                             |                         |   |   |   |
|     | <b>Tổng cộng</b> |                     |                             |                         |   |   |   |

- Kết quả kê khai, công khai:

| STT       | NỘI DUNG  | ĐƠN VỊ TÍNH | SỐ LIỆU |
|-----------|---|-------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Kê khai tài sản, thu nhập lần đầu</b>  |             |         |
| 1         | Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị phải tổ chức thực hiện việc kê khai TSTN (nếu chỉ có 01 đơn vị thì ghi 01, trường hợp có các đơn vị trực thuộc thì ghi tổng số đơn vị trực thuộc đồng thời liệt kê cụ thể tên các đơn vị trực thuộc) | CQ, TC, ĐV  |         |
| 2         | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc kê khai tài sản, thu nhập (ghi tương tự mục 1)  | CQ, TC, ĐV  |         |
|           | Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị   | %           |         |
| 3         | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này (ghi tương tự mục 1, 2)  | CQ, TC, ĐV  |         |
|           | Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị   | %           |         |
| 4         | Số người phải kê khai tài sản, thu nhập lần đầu   | Người       |         |
| 5         | Số người đã kê khai tài sản, thu nhập lần đầu   | Người       |         |
| <b>II</b> | <b>Công khai Bản kê khai tài sản, thu nhập lần đầu</b>  |             |         |
| 1         | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã tổ chức thực hiện việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập   | CQ, TC, ĐV  |         |
|           | Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị   | %           |         |

|   |  |             |  |
|---|--|-------------|--|
| 2 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc chưa được tổng hợp kết quả trong báo cáo này | CQTCĐV      |  |
|   | Tỷ lệ so với tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị  | %           |  |
| 3 | Tổng số bản kê khai  | Bản kê khai |  |
| 4 | Số bản kê khai đã được công khai   | Bản kê khai |  |
|   | Tỷ lệ so với tổng số bản kê khai   | %           |  |
| 5 | Số bản kê khai đã được công khai theo hình thức niêm yết                                     | Bản kê khai |  |
|   | Tỷ lệ so với số bản kê khai đã được công khai  | %           |  |
| 6 | Số bản kê khai đã công khai theo hình thức công bố tại cuộc họp                              | Bản kê khai |  |
|   | Tỷ lệ so với số bản kê khai đã được công khai  | %           |  |

**\* Đề nghị đơn vị cung cấp:** Biên bản cuộc họp công khai hoặc biên bản niêm yết công khai; Các bản kê khai tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai do Thanh tra tỉnh kiểm soát.

### **3. Đánh giá và kiến nghị**

- Các mặt thuận lợi, khó khăn, vướng mắc khi triển khai công tác kê khai tài sản, thu nhập trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; giải pháp đề chủ động hoặc đề xuất giải pháp khắc phục khó khăn, vướng mắc.
- Những nội dung quy định cần hướng dẫn cụ thể hơn.
- Các ý kiến khác./.

**Nơi nhận:**

**Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị  
Ký tên, đóng dấu**